

### Biểu mẫu 10

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG THCS VÀ THPT  
ĐINH TIÊN HOÀNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2023

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế  
của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Đinh Tiên Hoàng  
Năm học: 2023-2024**

[illegible]

|            |                                              |                 |              |               |                |               |                |                |                |
|------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>         | <b>309</b>      | <b>8</b>     | <b>6</b>      | <b>14</b>      | <b>22</b>     | <b>104</b>     | <b>79</b>      | <b>76</b>      |
| 1          | Giỏi<br>(Tỷ lệ so với tổng số)               | 72<br>(23,30%)  | 3<br>(37,5%) | 2<br>(33,33%) | 0<br>(0%)      | 4<br>(18,18%) | 18<br>(17,31%) | 22<br>(27,85%) | 23<br>(30,26%) |
| 2          | Khá<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                | 167<br>(54,05%) | 4<br>(50%)   | 0<br>(0%)     | 11<br>(78,57%) | 11<br>(50%)   | 62<br>(59,62%) | 32<br>(40,51%) | 47<br>(61,84%) |
| 3          | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)         | 70<br>(22,65%)  | 1<br>(12,5%) | 4<br>(66,67%) | 3<br>(21,43%)  | 7<br>(31,82%) | 24<br>(23,08%) | 25<br>(31,65%) | 6<br>(7,89%)   |
| 4          | Yếu<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                | 0<br>(0%)       | 0<br>(0%)    | 0<br>(0%)     | 0<br>(0%)      | 0<br>(0%)     | 0<br>(0%)      | 0<br>(0%)      | 0<br>(0%)      |
| 5          | Kém<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                | 0<br>(0%)       | 0<br>(0%)    | 0<br>(0%)     | 0<br>(0%)      | 0<br>(0%)     | 0<br>(0%)      | 0<br>(0%)      | 0<br>(0%)      |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>             | <b>309</b>      | <b>8</b>     | <b>6</b>      | <b>14</b>      | <b>22</b>     | <b>104</b>     | <b>79</b>      | <b>76</b>      |
| 1          | Lên lớp<br>(Tỷ lệ so với tổng số)            | 309<br>(100%)   | 8<br>100%    | 6<br>100%     | 14<br>100%     | 22<br>100%    | 104<br>100%    | 79<br>100%     | 76<br>100%     |
| a          | Học sinh xuất sắc<br>(Tỷ lệ so với tổng số)  | 04<br>(1,29%)   | 1<br>(12,5%) | 0<br>(0%)     | 0<br>(0%)      | 0<br>(0%)     | 3<br>(2,88%)   | 0<br>(0%)      | 0<br>(0%)      |
| b          | Học sinh giỏi<br>(Tỷ lệ so với tổng số)      | 68<br>(22,01%)  | 2<br>(25%)   | 2<br>(33,33%) | 0<br>(0%)      | 4<br>(18,18%) | 15<br>(14,42%) | 22<br>(27,85%) | 23<br>(30,26%) |
| c          | Học sinh tiên tiến<br>(Tỷ lệ so với tổng số) | 167<br>(54,05%) | 4<br>(50%)   | 0<br>(0%)     | 11<br>(78,57%) | 11<br>(50%)   | 62<br>(59,62%) | 32<br>(40,51%) | 47<br>61,84%)  |
| 2          | Thi lại                                      |                 | 0%           | 0%            | 0%             | 0%            | 0%             | 0%             | 0%             |

|           |                                                                                 |               |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|           | (Tỷ lệ so với tổng số)                                                          |               |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 3         | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               |               | 0%                | 0%                | 0%                | 0%                | 0%                | 0%                | 0%                |
| 4         | Chuyển trường đến/đi<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                  | 14<br>(4,53%) | 1<br>(12,5%)      | 0<br>(0%)         | 5<br>(35,71%)     | 7<br>(31,82%)     | 1<br>(0,96%)      | 0<br>(0%)         | 0<br>(0%)         |
| 5         | Bị đuổi học<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0             | 0%                | 0%                | 0%                | 0%                | 0%                | 0%                | 0%                |
| 6         | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 7<br>(2,27%)  | 0%                | 0%                | 0<br>(0%)         | 1<br>(4,55%)      | 4<br>(3,85%)      | 1<br>(1,27%)      | 1<br>(1,32%)      |
| <b>IV</b> | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi<br/>học sinh giỏi</b>                        |               |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 1         | Cấp Quận                                                                        |               | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia |
| 2         | Cấp tỉnh/thành phố                                                              |               | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | 02                |
| 3         | Quốc gia, khu vực một số nước,<br>quốc tế                                       |               | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia | Không<br>tham gia |
| <b>V</b>  | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi<br/>tốt nghiệp</b>                            |               |                   |                   |                   | 21                |                   |                   | 75                |
| <b>VI</b> | <b>Số học sinh được công nhận tốt<br/>nghiệp</b>                                |               |                   |                   |                   | 21                |                   |                   | 75                |
| 1         | Giỏi                                                                            |               |                   |                   |                   | 4                 |                   |                   |                   |

|      |                                                                |              |     |     |     |                |       |       |       |
|------|----------------------------------------------------------------|--------------|-----|-----|-----|----------------|-------|-------|-------|
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                                         |              |     |     |     | (19,05%)       |       |       |       |
| 2    | Khá<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                  |              |     |     |     | 10<br>(47,62%) |       |       |       |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                           |              |     |     |     | 7<br>(33,33%)  |       |       |       |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br>(Tỷ lệ so với tổng số) |              |     |     |     |                |       |       | 85%   |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                 | 309(154/155) | 6/2 | 5/1 | 8/6 | 14/7           | 54/50 | 50/29 | 49/27 |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                   | 4            | 1   | 0   | 1   | 0              | 1     | 1     | 0     |



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Liên**